TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do– Hạnh phúc**
Số: 99/2024/QĐST-DS	*B, ngày 16 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 06 tháng 12 năm 2024 về việc các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 319/2021/TLST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2021.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là hoàn toàn tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Bà Trần Thị N, sinh năm 1958;

Địa chỉ: số G V, tổ A, khu phố D, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1961;

Địa chỉ: số C, ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre;

3. Ông Trần Văn M, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre;

4. Bà Trần Thị M1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: số A, ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre;

5. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1969;

Địa chỉ: số G, V, khu phố D, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

Đại diện ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Trần Thị N2, sinh năm 1956.

Địa chỉ: ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị N3, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện ủy quyền của bà N3: Ông Nguyễn Tấn C, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N3: Bà Đỗ Thị T – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Di sản thừa kế của ông Trần Quang M2 và bà Nguyễn Thị Đ1 để lại gồm: Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre diện tích 2306,5m^2, mục dích sử dụng đất trồng cây lâu năm do Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/02/2012, số vào sổ cấp GCN CH01674 (diện tích qua đo đạc thực tế 2306,5m^2) và 01 căn nhà nhà diện tích 87m^2, kết cấu móng cột bê tông cốt thép, tường xây gạch không tô, nền xi măng, mái lộp tôn xi măng.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Quang M2 và bà Nguyễn Thị Đ1 gồm: bà Trần Thị N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị M1, ông Trần Văn M, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị N2, bà Trần Thị N3. Mỗi kỹ phần thừa kế theo pháp luật được hưởng diện tích là 329.5m^2. Cụ thể như sau:

Bà Trần Thị N1, ông Trần Văn M, bà Trần Thị N đồng ý và thống nhất cùng được quyền sở hữu, quản lý sử dụng, cùng đứng tên quyền sử dụng đất phần đất có tổng diện tích 983.9m^2 thuộc một phần thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre thuộc phần ký hiệu (1) + (2) + (3) trên họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 10/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B.

Bà Trần Thị N3, bà Trần Thị N2 đồng ý và thống nhất cùng được quyền sở hữu, quản lý sử dụng, cùng đứng tên quyền sử dụng đất phần đất có tổng diện tích 663.6m^2 thuộc một phần thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre thuộc phần ký hiệu (4) + (5) trên họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 10/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B.

Bà Trần Thị M1, bà Trần Thị H đồng ý và thống nhất cùng được quyền sở hữu, quản lý sử dụng, cùng đứng tên quyền sử dụng đất phần đất có tổng diện tích 659m^2 thuộc một phần thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre thuộc phần ký hiệu (6) + (7) trên họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 10/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B.

Một căn nhà diện tích 87m^2, kết cấu móng cột bê tông cốt thép, tường xây gạch không tô, nền xi măng, mái lộp tôn xi măng trên thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre ký hiệu (A) trên phần ký hiệu (2) của họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 10/9/2024 thống nhất là di sản dùng vào việc thờ cúng ông Trần

Quang M2, bà Nguyễn Thị Đ1 và thống nhất giao cho ông Trần Văn M quản lý.

Các đương sự trong vụ kiện được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động theo thủ tục chung để được đứng tên (hoặc cùng đứng tên) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được hưởng, được giao theo thỏa thuận tại quyết định này.

(Kèm theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 10/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B).

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu được nhận giá trị chênh lệch giá trị kỷ phần thừa kế vượt hơn so với kỷ phần thừa kế được hưởng.

3. Chi phí tố tụng trong vụ kiện: 17.364.050đ (Mười bảy triệu, ba trăm sáu mươi bốn nghìn, không trăm năm mươi đồng), mỗi người có nghĩa vụ chịu 2.480.578đ (Hai triệu, bốn trăm tám mươi nghìn, năm trăm bảy mươi tám đồng). Bà Trần Thị N1 đã tạm ứng nên ông Trần Văn M, bà Trần Thị H, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị N2, bà Trần Thị N3, bà Trần Thị N mỗi người có nghĩa vụ giao trả lại cho bà N1 số tiền 2.480.578đ (Hai triệu, bốn trăm tám mươi nghìn, năm trăm bảy mươi tám đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

3. Án phí dân sự hòa giải thành: 3.750.000đ (Bệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Bà Trần Thị N1, ông Trần Văn M, bà Trần Thị N có nghĩa vụ liên đới nộp: 2.459.000đ (Hai triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng).

+ Bà Nguyễn Thị N4 thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên bà N4 được miễn nộp số tiền án phí 819.666đ (tám trăm mười chín nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng), bà Trần Thị N được hoàn trả lại số tiền tạm ứng đã nộp là 832.000đ (Tám trăm ba mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003582 ngày 07/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

+ Bà Trần Thị N1 phải nộp số tiền 819.666đ (Tám trăm mười chín nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 832.000đ (Tám trăm ba mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003580 ngày 07/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Bà Trần Thị N1 được nhận số tiền còn lại là 12.334đ (mười hai nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng).

+ Ông Trần Văn M phải nộp là 819.666đ (Tám trăm mười chín nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 832.000đ (Tám trăm ba

mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003581 ngày 07/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Ông Trần Văn M được nhận số tiền còn lại là 12.334đ (Mười hai nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng).

- Bà Trần Thị N3 và bà Trần Thị N2 có nghĩa vụ liên đới nộp án phí là: 1.659.000đ (Một triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng). Bà Trần Thị N3 thuộc diện hộ nghèo, bà Trần Thị N2 thuộc diện người cao tuổi theo quy định của nhà nước và bà N3, bà N2 có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn nộp số tiền 1.659.000đ (Một triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng).

- Bà Trần Thị M1, bà Trần Thị H có nghĩa vụ liên đới nộp: 1.647.500đ (Một triệu, sáu trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

+ Bà Trần Thị H thuộc diện người cao tuổi theo quy định nhà nước và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn nộp số tiền án phí 823.750đ (tám trăm hai mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) nên bà H được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 832.000đ (Tám trăm ba mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003579 ngày 07/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B

+ Bà Trần Thị M1 nộp số tiền án phí 823.750đ (tám trăm hai mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền án phí đã nộp là 832.000đ (tám trăm ba mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003578 ngày 07/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Bà M1 còn được nhận lại số tiền 8.250đ (Tám nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện B;*
- *Chi Cục THADS huyện B;*
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *Lõu.*

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Phạm Văn Long